

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 30-3-2023.

“V/v Ly hôn; Tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn giữa anh Trần Văn B
và chị Lê Thị Ngọc N”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bạch Linh.

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Hồng Pha - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 453/2022/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 12 năm 2022, về “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20 tháng 02 năm 2023, và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 13 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh Trần Văn B, sinh năm 1991; địa chỉ: Số 394, ấp A, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Anh B vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Chị Lê Thị Ngọc N, sinh năm 1992; địa chỉ: Số 181, ấp A, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Chị N có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/11/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Văn B trình bày:

Anh B và chị Lê Thị Ngọc N được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ năm 2011, đến ngày 07/7/2016 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Anh B và chị N chung sống hạnh phúc đến tháng 11/2022 thì phát sinh mâu thuẫn và chính thức không còn sống chung với nhau từ đó đến nay. Nguyên nhân

phát sinh mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh B yêu cầu ly hôn với chị Lê Thị Ngọc N. Quá trình sống chung anh B và chị N có 01 (một) con chung tên Trần Ngọc Bảo T, sinh ngày 18/7/2016 hiện đang sống cùng và do chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Văn B cho rằng anh B không còn tình cảm với chị Lê Thị Ngọc N, nên anh B yêu cầu ly hôn với chị N; Về con chung, anh B đồng ý giao con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; Anh B tự nguyện đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con tên Trần Ngọc Bảo T mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi có khả năng lao động kiếm sống; Về tài sản chung, nợ chung, anh B không yêu cầu giải quyết. Nguyên đơn là anh B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Lê Thị Ngọc N trình bày:

Chị Lê Thị Ngọc N thống nhất với lời trình bày của anh B về thời gian kết hôn, việc đăng ký kết hôn, thời gian chung sống hạnh phúc thời gian chính thức ly thân cũng như về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Nay anh Trần Văn B yêu cầu ly hôn với chị N, chị N đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh B. Về nuôi con chung: Chị N thống nhất với ý kiến của anh B về con chung. Chị N yêu cầu nuôi con chung tên Trần Ngọc Bảo T, sinh ngày 18/7/2016. Chị N yêu cầu anh B đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con tên Trần Ngọc Bảo T mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi có khả năng lao động kiếm sống. Tuy nhiên, chị N yêu cầu anh B cấp dưỡng đủ 05 tháng thì chị N mới đồng ý ly hôn. Về chia tài sản chung, nợ chung chị N thống nhất với anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị N xác định không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng với anh B, nên đồng ý toàn bộ yêu cầu của anh B, cụ thể: Chị N đồng ý ly hôn theo yêu cầu anh B; Về con chung, chị N yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên là cháu T. Chị N yêu cầu anh B đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con tên Trần Ngọc Bảo T mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi có khả năng lao động kiếm sống. Về chia tài sản chung, nợ chung chị N thống nhất với anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc anh Trần Văn B xin ly hôn chị Lê Thị Ngọc N là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa anh B và chị N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do chị N có địa chỉ thường trú tại số 181, ấp A, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với anh B là nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng anh B có đơn xin xét xử vắng mặt. Do

đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh B là phù hợp với quy định tại các Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Việc anh Trần Văn B và chị Lê Thị Ngọc N đăng ký kết hôn vào ngày 07/7/2016 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp có Giấy chứng nhận kết hôn số 46, ngày 07/7/2016 của Ủy ban nhân dân xã B là chứng cứ chứng minh. Vì thế, có đủ cơ sở để xác định việc đăng ký kết hôn của anh B và chị N đã đảm bảo các điều kiện kết hôn và tuân thủ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm đăng ký kết hôn, nên được Tòa án công nhận là vợ chồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”

Tuy nhiên, sau khi cưới anh B và chị N sống chung hạnh phúc một thời gian thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, đến tháng 9/2022 vợ chồng không còn sống chung và quan tâm nhau, cho đến nay vẫn không thể hàn gắn được tình cảm. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không hiểu nhau, giữa chị N và anh B thiếu sự tin tưởng, chị N thường xảy ra mâu thuẫn với gia đình chồng. Do không còn tình cảm với chị N nên anh B đã thực hiện quyền yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình.

Tuy trong quá trình giải quyết vụ án chị N không đồng ý ly hôn ngay mà đợi nhận đủ 5 tháng tiền cấp dưỡng nuôi con mới đồng ý ly hôn. Nhưng tại phiên tòa chị N thay đổi ý kiến, chị N thống nhất với ý kiến của anh B về việc mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng và đồng ý ly hôn với anh B. Từ đó, xác định anh B và chị N đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Từ những nhận định nêu trên đã đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Trần Văn B để cho vợ chồng anh B và chị N ly hôn là phù hợp với quy tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Anh B và chị N đều thống nhất, vợ chồng có 01 (một) con chung, hiện con chung đang sống cùng và do chị N trực tiếp nuôi dưỡng, cháu bé vẫn phát triển bình thường về thể chất và tinh thần.

Anh B yêu cầu được giao con chung là cháu T cho chị N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N cũng đồng ý nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh B về nuôi con chung. Cụ thể giao con chung là cháu T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng

là phù hợp nguyện vọng của cả hai vợ chồng và đảm bảo được sự ổn định về điều kiện sống của cháu.

Do anh B tự nguyện thực hiện nghĩa vụ đóng góp (cấp dưỡng) nuôi cháu T cùng chị N mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi có khả năng lao động kiếm sống. Chị N cũng đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh B về việc thực hiện nghĩa vụ đóng góp nuôi con chung cùng chị N. Thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được xác định từ tháng 4/2023 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi có khả năng lao động kiếm sống.

Dù không là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng anh B vẫn có các quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 81; có các nghĩa vụ và quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn được quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Về quyền và căn cứ yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về chia tài sản: Do anh Trần Văn B và chị Lê Thị Ngọc N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Do anh Trần Văn B và chị Lê Thị Ngọc N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Anh Trần Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng về yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng về nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Các điều 28, 35, 39, 91, 96, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa anh Trần Văn B và chị Lê Thị Ngọc N.

2. Về nuôi con chung:

Giao con chung tên Trần Ngọc Bảo T, sinh ngày 18/7/2016 cho chị Lê Thị Ngọc N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng (hiện cháu T đang do chị N trực tiếp nuôi dưỡng).

Anh Trần Văn B có nghĩa vụ đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con chung tên Trần Ngọc Bảo T, sinh ngày 18/7/2016 cùng chị Lê Thị Ngọc N với số tiền cấp dưỡng mỗi tháng là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 4/2023 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi có khả năng lao động.

Người trực tiếp nuôi con và các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Người không trực tiếp nuôi không được lạm dụng việc chăm nom gây khó khăn, cản trở việc trực tiếp chăm sóc giáo dục con chung của người trực tiếp nuôi con.

3. Về chia tài sản: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

Anh Trần Văn B phải chịu 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số **0016333** ngày **23 tháng 12 năm 2022** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Anh B còn phải nộp 300.000 đồng (*Ba Trăm nghìn đồng*). Anh B chưa nộp xong.

Chị Lê Thị Ngọc N có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Văn B có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- UBND xã B;
- (GCNKH số 46, ngày 07/7/2016)
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hà Thị Mỹ Xuân